TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 148/2025/HNGĐ-ST
Ngày 23/12/2025
V/v: "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Điệp

Ông Hoài Đức Huệ

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hùng Chinh - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 388/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị Mỹ T, sinh năm 1988.

Căn cước công dân số 051188017786 ngày cấp 28/9/2021.

Địa chỉ thường trú: Tổ H, ấp C, xã P, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Quang T1, sinh năm 1974.

Chứng minh nhân dân số 271281204, ngày cấp 25/5/2010.

Địa chỉ thường trú: Tổ H, ấp C, xã P, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2025 và tại hồ sơ vụ án chị Trịnh Thị Mỹ T trình bày:***

Chị vẫn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung, thay đổi, không rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đoàn Quang T1 tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01, ngày 28/3/2011. Từ khi chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng hòa thuận, được một thời gian, không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vã. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do anh T1 thường xuyên nhậu say xỉn vào chửi vợ con. Mâu thuẫn giữa chị và anh T1 ngày càng trầm trọng không thể hòa giải với nhau được nữa. Mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên chị T đề nghị Tòa án giải quết cho chị được ly hôn với anh Đoàn Quang T1.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 03 con là Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 và Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đoàn Quang T2 và giao 02 con chung Đoàn Quang H và Đoàn Quang N cho anh Đoàn Quang T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị và anh T1 không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Chị và anh T1 không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Đoàn Quang T1 không thể hòa giải được với nhau, chị buôn bán không thể đi vắng thường xuyên nên chị xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

** Lời khai tại hồ sơ vụ án, bị đơn anh Đoàn Quang T1 trình bày:*

Về điều kiện hoàn cảnh xây dựng gia đình, con chung, tài sản chung, nợ chung như chị Trịnh Thị Mỹ T trình bày là đúng:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị Trịnh Thị Mỹ T tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01, ngày 28/3/2011. Anh và chị T ban đầu chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng sau phát sinh mâu thuẫn và nay không còn tiếng nói chung do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vã. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 03 con là Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 và Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đoàn Quang T2 và giao 02 con chung Đoàn Quang H và Đoàn Quang N cho anh Đoàn Quang T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Anh đồng ý về việc giao con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Anh và chị T không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Anh và chị T không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do anh đi làm không thể xin nghỉ nên xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về trình tự, thủ tục Toà án thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự và quan hệ tranh chấp đúng quy định pháp luật, thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định, xác minh thu thập chứng cứ, hòa giải, việc tuân theo pháp luật của đương sự, và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Mỹ T xử cho chị được ly hôn với anh Đoàn Quang T1. Về con chung: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao một (01) con chung Đoàn Quang T2 cho chị Trịnh Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, giao hai (02) con chung là Đoàn Quang H và Đoàn Quang N cho anh Đoàn Quang T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị T và anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: chị Trịnh Thị Mỹ T khai không có. Anh Đoàn Quang T1 đã cung cấp được lời khai và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T. Về án phí: Chị Trịnh Thị Mỹ T chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và gia đình.

Những kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách của các đương sự:

Chị Trịnh Thị Mỹ T yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Đoàn Quang T1. Theo biên bản xác minh tại Công an xã P, anh Đoàn Quang T1 hiện thực tế sinh sống tại tổ H, ấp C, xã P, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chí, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai) có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung". Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Trịnh Thị Mỹ T, bị đơn là anh Đoàn Quang T1.

[3]. Về nội dung:

- Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Chị

T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T1 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh T1. Chị T khai sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận nhưng sau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do anh T1 nhậu nhẹt, say xỉn vào chửi vợ con. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hòa giải với nhau. Chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm và giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cương quyết xin ly hôn anh T1.

Mặt khác tòa án đã nhiều lần triệu tập các đương sự đến để hòa giải đoàn tụ tuy nhiên phía anh Đoàn Quang T1 vắng mặt không có lý do và chỉ cung cấp lời khai vào ngày 20/11/2025. Tại lời khai anh T1 đồng ý ly hôn và không có thiện chí hòa giải đoàn tụ với chị T. Tại hồ sơ vụ án nguyên đơn, bị đơn đều có đề nghị xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến. Theo quy định tại Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị Mỹ T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh chị có 03 (ba) con là Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 và Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017. Chị Trịnh Thị Mỹ T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017 và giao hai (02) con chung Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 cho anh Đoàn Quang T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện tại anh chị vẫn sống chung một nhà và qua ghi nhận ý kiến của các con là cháu H và cháu N đều có nguyện vọng được ở với bố, cháu T2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh Đoàn Quang T1 đồng ý nuôi hai con chung là cháu H và cháu N và đồng ý giao cháu T2 cho chị T nuôi dưỡng. Nên Hội đồng xét xử xét giao 01 (một) con chung Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017 cho chị Trịnh Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng và giao 02 (hai) con chung Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 cho anh Đoàn Quang T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 đều được quyền đến thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Theo chị Trịnh Thị Mỹ T khai không có nợ chung, qua xác minh tại địa phương không có người nào có yêu cầu chị T và anh T1 phải thanh toán nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Trịnh Thị Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chí, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị Mỹ T đối với bị đơn anh Đoàn Quang T1 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung".

Xử: Cho chị Trịnh Thị Mỹ T được ly hôn với anh Đoàn Quang T1.

Giao một (01) con chung Đoàn Quang T2, sinh ngày 30/6/2017 cho chị Trịnh Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng và giao hai (02) con chung Đoàn Quang H, sinh ngày 13/12/2010, Đoàn Quang N, sinh ngày 13/8/2012 cho anh Đoàn Quang T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 đều được quyền đến thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

Về án phí: Chị Trịnh Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002998 ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (chị T đã nộp xong).

2. Chị Trịnh Thị Mỹ T và anh Đoàn Quang T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND Khu vực 2- Đồng Nai;
-Tòa án tỉnh Đồng Nai; Thi hành án;
-UBND xã Phước Thái, T. Đồng Nai,
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lê Thị Oanh